



*Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán*

## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN (PETEC)**

**Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016**

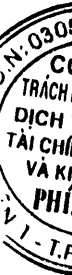
Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**  
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh



## **MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                                  | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>             | 03 - 06      |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                 | 07 - 08      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán riêng                     | 09 - 12      |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng     | 13           |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng               | 14 - 15      |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng            | 16 - 49      |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.

**I. CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18/05/2011.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300649476 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 30/07/2010 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19/08/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 2.600.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 : 2.488.774.701.456 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, dịch vụ****3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải bao gồm đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết bán lẻ xăng dầu); đại lý tiêu thụ hàng hóa, xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản; kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy.

Ngày 31/05/2013, Bộ Công thương đã ban hành Công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

| Tên / Địa chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tỷ lệ lợi ích       |                     | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 | Tại ngày 31/12/2016    | Tại ngày 01/01/2016 |
| <b>Công ty con</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                     |                        |                     |
| 1. Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long<br>Ấp Thanh Mỹ, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long                                                                                                                                                                                                                                       | 100,00%             | 100,00%             | 100,00%                | 100,00%             |
| 2. Công ty Cổ phần Cà Phê Petec<br>3 Hoa Đào, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. HCM                                                                                                                                                                                                                                                                | 58,75%              | 58,75%              | 58,75%                 | 58,75%              |
| 3. Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (sau đây gọi tắt là "Petec Land") (*)<br>194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. HCM                                                                                                                                                                                                 | 26,00%              | 26,00%              | > 50%                  | > 50%               |
| (*) Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp tại Petec Land và theo đó Công ty không nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết nhưng Công ty có quyền kiểm soát Petec Land thông qua việc có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị thực hiện chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec Land. Theo đó, Petec Land là một Công ty con. |                     |                     |                        |                     |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****Công ty liên kết**

|                                                        |        |        |        |        |
|--------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 1. Công ty Cổ phần Petec Bình Định                     | 31,54% | 31,54% | 31,54% | 31,54% |
| 389 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định        |        |        |        |        |
| 2. Công ty Cổ phần Thương nghiệp Bạc Liêu              | 0,00%  | 44,72% | 0,00%  | 44,72% |
| 89 Hai Bà Trưng, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu |        |        |        |        |
| 3. Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận          | 0,00%  | 27,00% | 0,00%  | 27,00% |
| 97 Trần Hưng Đạo, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận      |        |        |        |        |
| 4. Công ty Cổ phần Kho vận Petec                       | 28,08% | 28,08% | 28,08% | 28,08% |
| 123 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP. HCM     |        |        |        |        |

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hải Phòng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Thái Bình
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Định
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Trị
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Hòa Hiệp Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Cần Thơ
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Tây Ninh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vĩnh Long
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Cái Mép
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Sài Gòn
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Ninh Thuận
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Long An
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hậu Giang
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Cà Mau
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Thuận
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vũng Tàu
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Trà Vinh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Phước
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Lâm Đồng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đồng Nai

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****Hội đồng Quản trị**

|     |                  |            |
|-----|------------------|------------|
| Ông | Đỗ Hoàng Phúc    | Chủ tịch   |
| Ông | Huỳnh Đức Trường | Thành viên |
| Ông | Mai Quang Vinh   | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Ngọc Liên | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|     |                  |                   |
|-----|------------------|-------------------|
| Ông | Huỳnh Đức Trường | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Nguyễn Văn Lịch  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Hồ Công Danh     | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

|     |                    |            |
|-----|--------------------|------------|
| Ông | Huỳnh Văn Hường    | Trưởng ban |
| Ông | Nguyễn Quang Trung | Thành viên |
| Bà  | Diệp Thu Thủy      | Thành viên |

**Đại diện pháp luật**

|     |                  |
|-----|------------------|
| Ông | Huỳnh Đức Trường |
|-----|------------------|

**Kế toán trưởng**

|     |               |
|-----|---------------|
| Ông | Bùi Minh Hiệp |
|-----|---------------|

**V. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

**VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

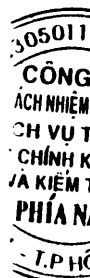
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2017



Số: 39 /BCKT/TC/2017/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC), được lập ngày 16/01/2017, từ trang 09 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh V.4, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18/05/2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần) với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18/05/2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị sẽ được quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Liên quan đến giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi cổ phần hóa được trình bày tại Thuyết minh V.11, Công ty đã tạm ngừng phân bổ từ ngày 01/01/2014. Và theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính, giá trị lợi thế vị trí địa lý nêu trên sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Hiện Công ty đã gửi hồ sơ đến các cơ quan thuế địa phương và các cơ quan có thẩm quyền để đề nghị khấu trừ theo quy định.

Riêng giá trị lợi thế vị trí địa lý liên quan đến khu đất tại đường Hồ Ngọc Lâm, Phường 16, Quận 8, TP. HCM, Sở Tài chính TP. HCM đã có Công văn số 4033/STC-BVG ngày 09/06/2016 về việc chấp thuận Công ty được khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý còn lại sau khi phân bổ vào chi phí đến thời điểm 31/12/2013 vào tiền thuê đất phải nộp của các năm tiếp theo. Tuy nhiên, tiền thuê đất năm 2016 chưa được hạch toán đầy đủ vào chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ với số tiền 816 triệu đồng, do Công ty đang chờ văn bản chấp thuận của Cơ quan thuế địa phương để hạch toán theo quy định tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài Chính.

TP. HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2017  
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HẠN  
DỊCH VỤ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
TP. HCM

**Đỗ Khắc Thanh**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên**

*adad*

**Trịnh Anh Đào**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 2430-2013-142-1



Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

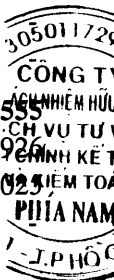
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2016      | Tại ngày 01/01/2016      |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>445.335.139.053</b>   | <b>458.667.759.012</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>15.124.082.958</b>    | <b>12.261.641.184</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 15.124.082.958           | 12.261.641.184           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>307.316.129.056</b>   | <b>345.505.374.555</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>V.2</b>  | 734.489.454.710          | 775.030.678.926          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 2.536.429.147            | 1.998.892.025            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>V.4</b>  | 192.424.061.327          | 194.624.480.762          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | (622.211.451.101)        | (626.295.931.184)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | <b>V.5</b>  | 77.634.973               | 147.254.026              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>105.049.342.720</b>   | <b>60.711.664.326</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 105.049.342.720          | 60.711.664.326           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>17.845.584.319</b>    | <b>40.189.078.947</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>V.11</b> | 1.139.591.626            | 1.519.669.450            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 16.705.992.693           | 38.669.409.497           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>1.080.375.695.695</b> | <b>1.165.207.232.605</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | -                        | -                        |



Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2016      | Tại ngày 01/01/2016      |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>642.837.925.476</b>   | <b>674.292.438.808</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.9         | 374.459.847.320          | 404.177.552.887          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 615.205.492.288          | 612.680.466.832          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (240.745.644.968)        | (208.502.913.945)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.10        | 268.378.078.156          | 270.114.885.921          |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 275.888.122.114          | 275.888.122.114          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (7.510.043.958)          | (5.773.236.193)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>74.890.716.259</b>    | <b>74.857.454.766</b>    |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.8         | 74.890.716.259           | 74.857.454.766           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | V.3         | <b>108.844.673.813</b>   | <b>156.139.294.496</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        | V.3         | 74.447.968.267           | 74.447.968.267           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        | V.3         | 37.917.867.223           | 83.296.193.438           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | V.3         | 31.318.364.282           | 31.318.364.282           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        | V.3         | (34.839.525.959)         | (32.923.231.491)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>253.802.380.147</b>   | <b>259.918.044.535</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.11        | 253.802.380.147          | 259.918.044.535          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>1.525.710.834.748</b> | <b>1.623.874.991.617</b> |

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2016    | Tại ngày 01/01/2016    |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>682.103.235.205</b> | <b>758.429.525.728</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>682.103.235.205</b> | <b>758.429.525.728</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 589.932.487.146        | 684.181.582.506        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 6.444.059.890          | 7.891.855.078          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 71.919.164.485         | 54.999.991.961         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 8.554.990.714          | 10.559.898.909         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 5.298.465.993          | 824.393.937            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | (45.933.023)           | (28.196.663)           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ              | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>843.607.599.543</b> | <b>865.445.465.889</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.15        | <b>843.607.599.543</b> | <b>865.445.465.889</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | V.15        | 2.488.774.701.456      | 2.488.774.701.456      |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       | V.15        | 2.488.774.701.456      | 2.488.774.701.456      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                     | 415        |             | -                      | -                      |



Mẫu số B 01a - DN

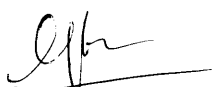
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày<br>31/12/2016   | Tại ngày<br>01/01/2016   |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | V.15        | (1.645.167.101.913)      | (1.623.329.235.567)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (1.623.329.235.567)      | (1.564.699.938.192)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (21.837.866.346)         | (58.629.297.375)         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>1.525.710.834.748</b> | <b>1.623.874.991.617</b> |

Người lập biểu

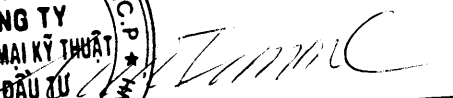
  
 Mai Ngọc Rin

Kế toán trưởng

  
 Bùi Minh Hiệp


Ngày 16 tháng 01 năm 2017

Tông Giám đốc

  
 Tông Đức Trường

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.1        | 3.144.880.644.324 | 3.958.365.075.684 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VI.2        | -                 | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 3.144.880.644.324 | 3.958.365.075.684 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.3        | 3.008.661.800.612 | 3.868.718.094.197 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 136.218.843.712   | 89.646.981.487    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.4        | 14.583.488.685    | 36.805.715.874    |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.5        | 3.160.182.288     | (5.164.220.515)   |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                                         | 23    |             | -                 | -                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | VI.8        | 137.487.235.317   | 146.901.149.452   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | VI.8        | 32.922.242.964    | 46.025.466.331    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | (22.767.328.172)  | (61.309.697.907)  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | VI.6        | 1.022.975.329     | 2.867.541.916     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | VI.7        | 93.513.503        | 136.710.649       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 929.461.826       | 2.730.831.267     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | (21.837.866.346)  | (58.578.866.640)  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.10       | -                 | -                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)                   | 60    |             | (21.837.866.346)  | (58.578.866.640)  |

Người lập biểu



Mai Ngọc Rin

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp



Ngày 01 năm 2017

TỔNG Giám đốc

Đức Trường

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                           |           |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                              | <b>01</b> |             | <b>(21.837.866.346)</b> | <b>(58.578.866.640)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                          |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                    | 02        |             | 35.415.927.625          | 36.448.850.647          |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03        |             | (2.168.185.615)         | (19.920.227.689)        |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                       | -                       |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (15.745.458.071)        | (8.841.691.500)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                           | 06        |             | -                       | -                       |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 | 07        |             | -                       | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |             | <b>(4.335.582.407)</b>  | <b>(50.891.935.182)</b> |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 64.325.410.451          | 322.311.165.436         |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (44.337.678.394)        | 146.197.840.509         |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11        |             | (21.191.322.544)        | (475.008.151.831)       |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 6.495.742.212           | 1.980.602.447           |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14        |             | -                       | -                       |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                          | 15        |             | -                       | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16        |             | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17        |             | -                       | (2.000.000)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                        | <b>20</b> |             | <b>956.569.318</b>      | <b>(55.412.478.621)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |           |             |                         |                         |
| <b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>21</b> |             | <b>(4.076.196.952)</b>  | <b>(10.430.968.033)</b> |
| <b>2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>22</b> |             | <b>655.072.727</b>      | <b>-</b>                |
| <b>3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác</b>                              | <b>23</b> |             | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</b>                      | <b>24</b> |             | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                                           | <b>25</b> |             | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                                       | <b>26</b> |             | <b>-</b>                | <b>47.456.226.727</b>   |
| <b>7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</b>                               | <b>27</b> |             | <b>5.326.996.681</b>    | <b>7.376.798.500</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                            | <b>30</b> |             | <b>1.905.872.456</b>    | <b>44.402.057.194</b>   |

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                     | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                     | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                     | -                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | -                     | -                       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                     | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                     | (50.430.735)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | -                     | <b>(50.430.735)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>2.862.441.774</b>  | <b>(11.060.852.162)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>12.261.641.184</b> | <b>23.322.493.346</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                     | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>15.124.082.958</b> | <b>12.261.641.184</b>   |

Người lập biểu



Mai Ngọc Rin

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp



Tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

CÔNG TY

THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT

VÀ ĐẦU TƯ

CTCP

QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Họ và Tên Đức Trường

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18/05/2011.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300649476 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 30/07/2010 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19/08/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh : 2.600.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 : 2.488.774.701.456 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, dịch vụ****3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải bao gồm đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết bán lẻ xăng dầu); đại lý tiêu thụ hàng hóa, xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản; kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng****5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Ngày 31/05/2013, Bộ Công thương đã ban hành Công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

| Tên / Địa chỉ                                                                                                                                     | Tỷ lệ<br>lợi ích       |                        | Tỷ lệ<br>quyền biểu quyết |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                   | Tại ngày<br>31/12/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 | Tại ngày<br>31/12/2016    | Tại ngày<br>01/01/2016 |
| <b>Công ty con</b>                                                                                                                                |                        |                        |                           |                        |
| 1. Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long<br>Áp Thanh Mỹ, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long                                          | 100,00%                | 100,00%                | 100,00%                   | 100,00%                |
| 2. Công ty Cổ phần Cà Phê Petec<br>3 Hoa Đào, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. HCM                                                                   | 58,75%                 | 58,75%                 | 58,75%                    | 58,75%                 |
| 3. Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (sau<br>đây gọi tắt là "Petec Land") (*)<br>194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. HCM | 26,00%                 | 26,00%                 | > 50%                     | > 50%                  |



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Năm 2016**

(\*) Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp tại Petec Land và theo đó Công ty không nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết nhưng Công ty có quyền kiểm soát Petec Land thông qua việc có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị thực hiện chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec Land. Theo đó, Petec Land là một Công ty con.

**Công ty liên kết**

|                                                        |        |        |        |        |
|--------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 1. Công ty Cổ phần Petec Bình Định                     | 31,54% | 31,54% | 31,54% | 31,54% |
| 389 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định        |        |        |        |        |
| 2. Công ty Cổ phần Thương nghiệp Bạc Liêu              | 0,00%  | 44,72% | 0,00%  | 44,72% |
| 89 Hai Bà Trưng, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu |        |        |        |        |
| 3. Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận          | 0,00%  | 27,00% | 0,00%  | 27,00% |
| 97 Trần Hưng Đạo, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận      |        |        |        |        |
| 4. Công ty Cổ phần Kho vận Petec                       | 28,08% | 28,08% | 28,08% | 28,08% |
| 123 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP. HCM     |        |        |        |        |

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hải Phòng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Thái Bình
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Định
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Trị
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Hòa Hiệp Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Cần Thơ
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Tây Ninh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vĩnh Long
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Cái Mép
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Sài Gòn
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Ninh Thuận
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Long An
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hậu Giang
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Cà Mau
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Thuận
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vũng Tàu
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Trà Vinh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Phước
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Lâm Đồng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đồng Nai

**Mẫu số B 09a - DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2016**

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

#### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.



**Mẫu số B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2016**

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### **a. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên danh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

#### **b. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Mẫu số B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2016**

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản ... theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Những khoản nợ quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên nhưng đã có tài sản đảm bảo và đã thu hồi được đến ngày lập báo cáo tài chính thì không trích lập dự phòng.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá trị mua vào của hàng hóa và chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

**Mẫu số B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2016**

Các TSCĐ được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 15 năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 - 06 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 05 năm      |
| - Tài sản cố định khác            | 25 năm      |

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa được phê duyệt quyết toán) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị cuối cùng về các giá trị của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

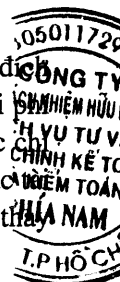
Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Chi phí trả trước tại Công ty chủ yếu là giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất Công ty đang thuê phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2010. Các chi phí trả trước khác là tiền thuê đất dài hạn, chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ

...



**Mẫu số B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2016**

### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

**Mẫu số B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2016**

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**Mẫu số B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2016**

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

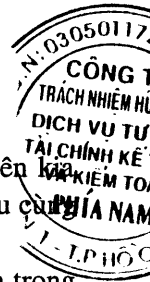
Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu bên này chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.





**Mẫu số B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2016**

### **17. Công cụ tài chính**

#### **a. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tại tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

#### **b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.



**Mẫu số B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2016**

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH):** Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | Tại ngày<br>31/12/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                 | 1.153.260.403          | 480.388.122            |
| + Tiền mặt (VND)           | 1.153.260.403          | 480.388.122            |
| + Tiền mặt (USD)           | -                      | -                      |
| - Tiền gửi ngân hàng       | 13.970.822.555         | 11.781.253.062         |
| + Tiền gửi ngân hàng (VND) | 13.907.689.853         | 11.694.063.746         |
| + Tiền gửi ngân hàng (USD) | 48.542.134             | 71.914.890             |
| + Tiền gửi ngân hàng (EUR) | 8.583.138              | 8.877.204              |
| + Tiền gửi ngân hàng (SGD) | 6.007.430              | 6.397.222              |
| <b>Cộng</b>                | <b>15.124.082.958</b>  | <b>12.261.641.184</b>  |

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                          | Tại ngày<br>31/12/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                          |                        |                        |
| Cty CP Thương mại Dầu khí Vũ Anh         | 43.257.741.001         | 43.257.741.001         |
| Cty CP Thương mại Vận tải Quảng Đông     | 87.946.610.123         | 87.946.610.123         |
| Cty CP Đầu tư Phú Lâm                    | 77.865.356.829         | 77.865.356.829         |
| Cty CP ĐT và PT Xăng dầu Tiền Phong      | 124.251.939.885        | 124.251.939.885        |
| Cty CP Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc      | 124.164.578.894        | 124.164.578.894        |
| Cty CP ĐT và PT Cẩm Giàng                | 20.010.740.366         | 20.010.740.366         |
| Cty CP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam         | 70.038.298.311         | 70.088.298.311         |
| Cty CP XDDK Nam Định                     | 12.205.539.805         | 14.535.522.056         |
| Cty CP Petec Bình Định                   | 176.718.300            | 3.915.283.810          |
| Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau              | -                      | 14.851.122.000         |
| Cty CP Cà phê Petec                      | 18.523.539.248         | 18.610.984.245         |
| Cty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu | 10.104.162.991         | 11.304.162.991         |
| Cty CP Xăng dầu Dầu Khí Bình Thuận       | 96.345.552             | 77.471.749             |
| Cty CP Kho Vận Petec                     | 7.412.581.094          | 7.475.585.524          |
| Đối tượng khác                           | 138.435.302.311        | 156.675.281.142        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>734.489.454.710</b> | <b>775.030.678.926</b> |

**Ghi chú:**

Phải thu khách hàng là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh VIII.3

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

### 3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                                         | Tại ngày<br>31/12/2016 |                | Tại ngày<br>01/01/2016 |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|                                                                                         | Giá trị gốc            | Dự phòng       | Giá trị gốc            | Giá trị hợp lý |
| <b>a. Đầu tư vào công ty con</b>                                                        | 74.447.968.267         | 13.850.166.253 | 60.597.802.014         | 74.447.968.267 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long                                               | 40.000.000.000         | -              | 40.000.000.000         | 40.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cà Phê Petec                                                            | 24.256.787.384         | 5.866.696.225  | 18.390.091.159         | 24.256.787.384 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (sau đây gọi tắt là "Petec Land") (*) | 10.191.180.883         | 7.983.470.028  | 2.207.710.855          | 10.191.180.883 |
|                                                                                         |                        |                |                        | 2.312.166.475  |

(\*) **Ghi chú:**

Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp tại Petec Land và theo đó Công ty không nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết nhưng Công ty có quyền kiểm soát Petec Land thông qua việc có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị thực hiện chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec Land. Theo đó, Petec Land là một Công ty con.

|                                                   |                |                |                |                |                |                |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | 37.917.867.223 | 20.899.316.867 | 17.018.550.356 | 83.296.193.438 | 20.899.316.867 | 62.396.876.571 |
| Công ty Cổ phần Petec Bình Định                   | 17.018.550.356 | -              | 17.018.550.356 | 17.018.550.356 | -              | 17.018.550.356 |
| Công ty Cổ phần Thương nghiệp Bạc Liêu            | -              | -              | -              | 17.991.193.066 | -              | 17.991.193.066 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận        | -              | -              | -              | 27.387.133.149 | -              | 27.387.133.149 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec                     | 20.899.316.867 | 20.899.316.867 | -              | 20.899.316.867 | 20.899.316.867 | -              |

Mẫu số B 09a - DN  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

|                                          | Tại ngày<br>31/12/2016 |                |                 | Tại ngày<br>01/01/2016 |                |                 |
|------------------------------------------|------------------------|----------------|-----------------|------------------------|----------------|-----------------|
|                                          | Giá trị gốc            | Dự phòng       | Giá trị hợp lý  | Giá trị gốc            | Dự phòng       | Giá trị hợp lý  |
| c. Đầu tư vào các đơn vị khác            | 31.318.364.282         | 90.042.839     | 31.228.321.443  | 31.318.364.282         | 31.100.400     | 31.287.263.882  |
| Đầu tư chứng khoán                       | 5.726.652.839          | 90.042.839     | 5.636.610.000   | 5.726.652.839          | 31.100.400     | 5.695.552.439   |
| + Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | 990.042.839            | 90.042.839     | 900.000.000     | 990.042.839            | -              | 990.042.839     |
| + Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn          | 4.736.610.000          | -              | 4.736.610.000   | 4.736.610.000          | 31.100.400     | 4.705.509.600   |
| Đầu tư góp vốn                           | 25.591.711.443         | -              | 25.591.711.443  | 25.591.711.443         | -              | 25.591.711.443  |
| + Công ty CP Áu Lạc                      | 24.424.732.914         | -              | 24.424.732.914  | 24.424.732.914         | -              | 24.424.732.914  |
| + Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai   | 1.166.978.529          | -              | 1.166.978.529   | 1.166.978.529          | -              | 1.166.978.529   |
| Cộng                                     | 143.684.199.772        | 34.839.525.959 | 108.844.673.813 | 189.062.525.987        | 32.923.231.491 | 156.139.294.496 |

Ghi chú:

Tình hình hoạt động cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016 của các công ty con, công ty liên kết do Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) cung cấp và chưa được kiểm toán đầy đủ (ngoại trừ Báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Kho vận Petec và Công ty Cổ phần Cà phê Petec đã được kiểm toán).

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                                               | Tại ngày<br>31/12/2016 |          | Tại ngày<br>01/01/2016 |          |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                               | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                               |                        |          |                        |          |
| - Phải thu về cổ phần hóa<br><i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>                 | 498.000.000            | -        | 498.000.000            | -        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận<br>được chia<br><i>Cty CP Kho vận Petec</i> | 2.502.000.000          | -        | 2.766.000.000          | -        |
| - Tạm ứng                                                                     | 1.397.104.269          | -        | 876.663.017            | -        |
| - Ký cược, ký quỹ                                                             | 71.500.000             | -        | 71.500.000             | -        |
| - Phải thu khác                                                               | 187.955.457.058        | -        | 190.412.317.745        | -        |
| + <i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i><br>(lỡ lũy kế trước cổ phần hóa)           | 169.785.513.359        | -        | 169.785.513.359        | -        |
| + <i>Trung tâm XD Hạ tầng KCN</i>                                             | 7.951.288.931          | -        | 10.451.288.931         | -        |
| <i>Thốt Nốt (đền bù giải tỏa kho)</i>                                         |                        |          |                        |          |
| + <i>Cty CP DV Cảng Đồng Nai</i>                                              | 3.482.934.400          | -        | 3.482.934.400          | -        |
| (**)                                                                          |                        |          |                        |          |
| + <i>Cty TNHH Dầu Nam Dũng</i>                                                | 1.873.249.401          | -        | 1.873.249.401          | -        |
| (**)                                                                          |                        |          |                        |          |
| + <i>Công ty CP Xây dựng Ngọc</i>                                             | 913.897.600            | -        | 913.897.600            | -        |
| <i>Hiện (**)</i>                                                              |                        |          |                        |          |
| + <i>Thuế đất (*)</i>                                                         | 2.478.271.012          | -        | 2.478.271.012          | -        |
| + <i>Đối tượng khác</i>                                                       | 1.470.302.355          | -        | 1.427.163.042          | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>192.424.061.327</b> | <b>-</b> | <b>194.624.480.762</b> | <b>-</b> |

**Ghi chú:**

(\*) Công ty đã tạm ngừng phân bổ từ ngày 01/01/2014. Và theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính, giá trị lợi thế vị trí địa lý nêu trên sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Hiện Công ty đã gửi hồ sơ đến các cơ quan thuế địa phương và các cơ quan có thẩm quyền để đề nghị khấu trừ theo quy định.

(\*\*) Các khoản phải thu khác ngắn hạn này đã quá hạn nhưng chưa được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo như Thư giải trình của Ban Giám đốc Công ty.

**5 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

|                     | Tại ngày<br>31/12/2016 |                   | Tại ngày<br>01/01/2016 |                    |
|---------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--------------------|
|                     | Số lượng               | Giá trị           | Số lượng               | Giá trị            |
| <b>Hàng tồn kho</b> |                        | <b>77.634.973</b> |                        | <b>147.254.026</b> |
| Dầu DO              | 6.282 lít              | 77.634.973        | 12.108 lít             | 147.254.026        |
| <b>Cộng</b>         |                        | <b>77.634.973</b> |                        | <b>147.254.026</b> |

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**6 . NỢ XẤU**

|                                                                                                               | Tại ngày<br>31/12/2016 |                           | Tại ngày<br>01/01/2016 |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                                                                               | Giá gốc                | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị<br>có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 684.394.626.048        | 55.913.093.547            | 686.829.744.393        | 60.533.813.209            |
| <u>Chi tiết:</u>                                                                                              |                        |                           |                        |                           |
| Cty TNHH TMDV DK Anh Thuý                                                                                     | 12.335.735.875         | 12.335.735.875            | 12.335.735.875         | 12.335.735.875            |
| Cty CP XD DK Nam Định                                                                                         | 11.940.277.121         | 11.940.277.121            | 14.440.277.121         | 14.440.277.121            |
| Cty CP Song Phát                                                                                              | 26.371.285.621         | -                         | 26.371.285.621         | -                         |
| Cty CP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam                                                                              | 70.038.298.311         | -                         | 70.088.298.311         | -                         |
| Cty CP VTTM Quảng Đông                                                                                        | 87.946.610.123         | -                         | 87.946.610.123         | -                         |
| Cty CP BĐS Petecland                                                                                          | 1.067.035.532          | 1.067.035.532             | 2.267.035.532          | 2.267.035.532             |
| Cn Cty CP BĐS & Kỹ thuật Xăng dầu - Hà Nội                                                                    | 9.037.127.459          | 9.037.127.459             | 9.037.127.459          | 9.037.127.459             |
| Cty CP TM Vũ Anh                                                                                              | 43.257.741.001         | 8.158.000.000             | 43.257.741.001         | -                         |
| Cty TNHH Phú Lâm                                                                                              | 77.865.356.829         | -                         | 77.865.356.829         | -                         |
| Cty CP ĐT và Phát Triển XD Tiền Phong                                                                         | 124.251.939.885        | -                         | 124.251.939.885        | -                         |
| Cty CP DK và Chất Đốt Miền Bắc                                                                                | 124.164.578.894        | -                         | 124.164.578.894        | -                         |
| Cty CP ĐT và PT Cẩm Giàng                                                                                     | 20.010.740.366         | -                         | 20.010.740.366         | -                         |
| Cty TNHH TM và DV DK Ninh Bình                                                                                | 9.220.159.295          | 1.703.960.000             | 9.985.271.972          | 3.354.470.000             |
| CN Cty CP Cà Phê Petec tại HP                                                                                 | 11.670.957.560         | 11.670.957.560            | 11.670.974.076         | 11.670.974.076            |
| Đối tượng khác                                                                                                | 55.216.782.176         | -                         | 53.136.771.328         | 7.428.193.146             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>684.394.626.048</b> | <b>55.913.093.547</b>     | <b>686.829.744.393</b> | <b>60.533.813.209</b>     |

**7 . HÀNG TỒN KHO**

|                         | Tại ngày<br>31/12/2016 |          | Tại ngày<br>01/01/2016 |          |
|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                         | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.111.100.480          | -        | 1.899.871.552          | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 105.682.456            | -        | 673.777.651            | -        |
| - Hàng hóa              | 102.832.559.784        | -        | 58.138.015.123         | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>105.049.342.720</b> | <b>-</b> | <b>60.711.664.326</b>  | <b>-</b> |

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                                                      | <b>Tại ngày<br/>31/12/2016</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2016</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Mua sắm CHXD                                                                                       | 16.918.181.817                 | 16.918.181.817                 |
| + CHXD Đông Hoà Thái Bình                                                                            | 13.545.454.545                 | 13.545.454.545                 |
| + CHXD Linh Yên Hải Dương                                                                            | 3.363.636.363                  | 3.363.636.363                  |
| + CHXD Phương Nhân Cần                                                                               | 9.090.909                      | 9.090.909                      |
| - Xây dựng cơ bản                                                                                    | 57.650.964.291                 | 57.650.964.585                 |
| + Kho cảng xăng dầu Cái Mép<br>(giai đoạn 2) (*)                                                     | 56.164.171.321                 | 56.164.171.321                 |
| + Khu đất Đầm Bà Tài - TP.<br>Hải Phòng                                                              | 820.562.061                    | 820.562.061                    |
| + Tích hợp QLHH CHXD                                                                                 | 200.000.000                    | 200.000.000                    |
| + Công trình BQL 6439 (sửa<br>chữa nhà xuất xe bồn và hệ<br>thống phòng cháy chữa cháy<br>XN An Hải) | 356.230.909                    | 356.231.203                    |
| + Tự động hoá xuất hàng Xi<br>nghiệp Hoà Hiệp                                                        | 110.000.000                    | 110.000.000                    |
| - Sửa chữa                                                                                           | 321.570.151                    | 288.308.364                    |
| + Kho An Hải + kho Phú Định                                                                          | 321.570.151                    | 288.308.364                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                          | <b>74.890.716.259</b>          | <b>74.857.454.766</b>          |

**Ghi chú:**

(\*) Đây là giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 2 của kho cảng xăng dầu Cái Mép, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện tại công trình đang tạm dừng và chờ quyết định từ Tập đoàn.



Mẫu số B 09a - DN  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

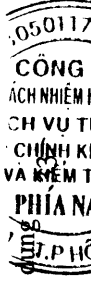
Năm 2016

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu                  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng            |
|---------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá                |                        |                  |                     |                    |                    |                 |
| Số dư đầu kỳ              | 544.365.758.393        | 20.684.180.669   | 44.021.458.525      | 3.165.660.247      | 443.408.998        | 612.680.466.832 |
| Số tăng trong kỳ          | 3.326.957.137          | 956.565.415      | 1.622.601.211       | 163.663.636        | -                  | 6.069.787.399   |
| - Mua trong kỳ            | 2.049.646.164          | 956.565.415      | -                   | 163.663.636        | -                  | 3.169.875.215   |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 1.277.310.973          | -                | -                   | -                  | -                  | 1.277.310.973   |
| - Phân loại lại tài sản   | -                      | -                | 1.622.601.211       | -                  | -                  | 1.622.601.211   |
| Số giảm trong kỳ          | 2.103.761.943          | 160.000.000      | 1.281.000.000       | -                  | -                  | 3.544.761.943   |
| - Thanh lý, nhượng bán    | -                      | 160.000.000      | 1.281.000.000       | -                  | -                  | 1.441.000.000   |
| - Phân loại lại tài sản   | 1.622.601.211          | -                | -                   | -                  | -                  | 1.622.601.211   |
| - Giảm khác               | 481.160.732            | -                | -                   | -                  | -                  | 481.160.732     |
| Số dư cuối kỳ             | 545.588.953.587        | 21.480.746.084   | 44.363.059.736      | 3.329.323.883      | 443.408.998        | 615.205.492.288 |
| Giá trị hao mòn lũy kế    |                        |                  |                     |                    |                    |                 |
| Số dư đầu kỳ              | 161.149.111.003        | 13.216.855.080   | 31.014.680.687      | 2.783.486.605      | 338.780.570        | 208.502.913.945 |
| Số tăng trong kỳ          | 29.655.951.397         | 1.636.222.705    | 2.189.713.682       | 243.281.307        | 17.736.360         | 33.742.905.451  |
| - Khấu hao trong kỳ       | 29.655.951.397         | 1.636.222.705    | 2.143.664.451       | 243.281.307        | 17.736.360         | 33.696.856.220  |
| - Phân loại lại tài sản   | -                      | -                | 46.049.231          | -                  | -                  | 46.049.231      |
| Số giảm trong kỳ          | 126.242.686            | 153.906.870      | 1.220.024.872       | -                  | -                  | 1.500.174.428   |
| - Thanh lý, nhượng bán    | -                      | 153.906.870      | 1.220.024.872       | -                  | -                  | 1.373.931.742   |
| - Phân loại lại tài sản   | 46.049.231             | -                | -                   | -                  | -                  | 46.049.231      |
| - Giảm khác               | 80.193.455             | -                | -                   | -                  | -                  | 80.193.455      |
| Số dư cuối kỳ             | 190.678.819.714        | 14.699.170.915   | 31.984.369.497      | 3.026.767.912      | 356.516.930        | 240.745.644.968 |
| Giá trị còn lại           |                        |                  |                     |                    |                    |                 |
| Tại ngày đầu kỳ           | 383.216.647.390        | 7.467.325.589    | 13.006.777.838      | 382.173.642        | 104.628.428        | 404.177.552.887 |
| Tại ngày cuối kỳ          | 354.910.133.873        | 6.781.575.169    | 12.378.690.239      | 302.555.971        | 86.892.068         | 374.459.847.320 |

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 48.532.044.382



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu                      | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | TSCĐ vô hình<br>khác | Cộng            |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                      |                      |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 272.433.845.586      | 3.454.276.528        | -                    | 275.888.122.114 |
| Số tăng trong kỳ              | -                    | -                    | -                    | -               |
| - Mua trong kỳ                | -                    | -                    | -                    | -               |
| - Tạo ra từ nội bộ            | -                    | -                    | -                    | -               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | -                    | -                    | -                    | -               |
| - Tăng khác                   | -                    | -                    | -                    | -               |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -                    | -                    | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                    | -                    | -                    | -               |
| - Giảm khác                   | -                    | -                    | -                    | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | 272.433.845.586      | 3.454.276.528        | -                    | 275.888.122.114 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |                      |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.064.529.267        | 1.708.706.926        | -                    | 5.773.236.193   |
| Số tăng trong kỳ              | 1.326.782.458        | 410.025.307          | -                    | 1.736.807.765   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.326.782.458        | 410.025.307          | -                    | 1.736.807.765   |
| - Tăng khác                   | -                    | -                    | -                    | -               |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -                    | -                    | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                    | -                    | -                    | -               |
| - Giảm khác                   | -                    | -                    | -                    | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | 5.391.311.725        | 2.118.732.233        | -                    | 7.510.043.958   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |                      |                 |
| Tại ngày đầu kỳ               | 268.369.316.319      | 1.745.569.602        | -                    | 270.114.885.921 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 267.042.533.861      | 1.335.544.295        | -                    | 268.378.078.156 |

**Ghi chú:**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

:

-

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****11.1. Ngắn hạn**

- CCDC xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm

**Cộng****11.2. Dài hạn**

- Lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa (\*)
- Giá trị thương hiệu phát sinh từ cổ phần hóa
- Lợi thế quyền sử dụng đất tại CHXD 19/4 Bình Thuận
- Chi phí khác

Tại ngày  
31/12/2016

Tại ngày  
01/01/2016

919.902.190

1.434.978.339

219.689.436

84.691.111

**1.139.591.626****1.519.669.450**

215.147.524.416

217.625.795.440

3.180.315.248

3.772.001.384

13.901.962.500

14.265.412.500

21.572.577.983

24.254.835.211

**253.802.380.147****259.918.044.535****Ghi chú:**

- (\*) Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Công ty, được xác định và phê duyệt khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần vào ngày 18/05/2011.

Theo Công văn số 4033/STC-BVG ngày 09/06/2016 của Sở Tài chính TP. HCM, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại sau khi phân bổ vào chi phí đến thời điểm ngày 31/12/2013 của Công ty sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của các năm tiếp theo. Hiện nay, Công ty đã gửi hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuê đất Công ty đã nộp và đề nghị được khấu trừ tiền thuê đất hàng năm vào giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại từ thời điểm ngày 01/01/2014 đến Cơ quan thuế.

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                           | Tại ngày<br>31/12/2016 |                          | Tại ngày<br>01/01/2016 |                          |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                           | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>12.1. Ngắn hạn</b>     |                        |                          |                        |                          |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 579.048.962.455        | 579.048.962.455          | 674.323.095.430        | 674.323.095.430          |
| Đối tượng khác            | 10.883.524.691         | 10.883.524.691           | 9.858.487.076          | 9.858.487.076            |
| <b>Cộng</b>               | <b>589.932.487.146</b> | <b>589.932.487.146</b>   | <b>684.181.582.506</b> | <b>684.181.582.506</b>   |

**Ghi chú:**

Phải trả người bán là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh VIII.3

**12.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

|                                  |                      |                      |                      |                      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Cty CP MCO Việt Nam              | 1.972.862.259        | 1.972.862.259        | 1.972.862.259        | 1.972.862.259        |
| Cty CP Xây dựng và Phát triển Đô | 4.243.455.937        | 4.243.455.937        | 4.243.455.937        | 4.243.455.937        |
| Thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu       |                      |                      |                      |                      |
| Cty CP Tư vấn XD và TM Thành     | 21.900.000           | 21.900.000           | 21.900.000           | 21.900.000           |
| Hưng                             |                      |                      |                      |                      |
| Cty CP Tư vấn Thiết kế Evo       | 70.000.000           | 70.000.000           | 70.000.000           | 70.000.000           |
| Cty CP Hàng hải Dầu khí Hải Âu   | 147.252.000          | 147.252.000          | 147.252.000          | 147.252.000          |
| Cty CP TKXD Tư vấn Đầu tư        | 12.100.000           | 12.100.000           | 12.100.000           | 12.100.000           |
| Nguyễn Gia Phát                  |                      |                      |                      |                      |
| XN DV và XL Thương mại           | 12.113.044           | 12.113.044           | 12.113.044           | 12.113.044           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>6.479.683.240</b> | <b>6.479.683.240</b> | <b>6.479.683.240</b> | <b>6.479.683.240</b> |

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                   | Tại ngày<br>01/01/2016 | Số phải thu/<br>phải nộp<br>trong năm | Số đã căn trừ/<br>đã thực nộp<br>trong năm | Tại ngày<br>31/12/2016 |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b> |                        |                                       |                                            |                        |
| Thuế giá trị gia tăng             | 5.440.076.432          | 53.679.691.379                        | 54.608.296.568                             | 4.511.471.243          |
| Thuế bảo vệ môi trường            | 49.416.374.050         | 720.279.444.015                       | 702.501.064.365                            | 67.194.753.700         |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 143.541.479            | 458.196.280                           | 388.798.217                                | 212.939.542            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất       | -                      | 2.507.876.968                         | 2.507.876.968                              | -                      |
| Thuế khác                         | -                      | 37.131.231                            | 37.131.231                                 | -                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>54.999.991.961</b>  | <b>776.962.339.873</b>                | <b>760.043.167.349</b>                     | <b>71.919.164.485</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | <b>Tại ngày<br/>31/12/2016</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2016</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                                |                                |
| - KPCĐ                              | 383.795.126                    | 121.516.908                    |
| - BHXH, BHYT, BHTN                  | -                              | 14.030.845                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.914.670.867                  | 688.846.184                    |
| + Tổng Công ty Dầu Việt Nam         | 90.361.693                     | 332.652.906                    |
| + Cty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà   | 2.634.506.800                  | -                              |
| + Đối tượng khác                    | 2.189.802.374                  | 356.193.278                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.298.465.993</b>           | <b>824.393.937</b>             |



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                            | Vốn góp<br>của chủ sở hữu (*) | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|--------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                        | 2.488.774.701.456             | (1.564.699.938.192)                     | 924.074.763.264        |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước           | -                             | (58.578.866.640)                        | (58.578.866.640)       |
| - Giảm khác                                | -                             | (50.430.735)                            | (50.430.735)           |
| Số dư cuối năm trước<br>(Số dư đầu kỳ này) | 2.488.774.701.456             | (1.623.329.235.567)                     | 865.445.465.889        |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ này              | -                             | (21.837.866.346)                        | (21.837.866.346)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                      | <b>2.488.774.701.456</b>      | <b>(1.645.167.101.913)</b>              | <b>843.607.599.543</b> |

(\*) **Ghi chú:** Thuyết minh chi tiết tình hình góp vốn như sau:

|                                           | Tại ngày<br>31/12/2016 |
|-------------------------------------------|------------------------|
| Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | 2.600.000.000.000      |
| Đã góp vốn                                | 2.488.774.701.456      |
| Chưa góp                                  | 111.225.298.544        |

Tại ngày 31/12/2016, vốn góp của chủ sở hữu chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty Dầu Việt Nam góp đủ do chưa thực hiện quyết toán vốn liên quan đến cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư Petec.

**15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                              | Tại ngày<br>31/12/2016   | Tại ngày<br>01/01/2016   |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                    | 2.353.025.701.456        | 2.353.025.701.456        |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương                     | 64.792.860.000           | 64.792.860.000           |
| Công ty CP Kho vận Petec                     | 5.490.270.000            | 5.490.270.000            |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội           | 3.787.680.000            | 3.787.680.000            |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn          | 3.388.970.000            | 3.388.970.000            |
| Nguyễn Anh Tuấn                              | 2.990.270.000            | 2.990.270.000            |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu         | 2.790.920.000            | 2.790.920.000            |
| Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu | 2.491.890.000            | 2.491.890.000            |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ Đức            | 1.993.510.000            | 1.993.510.000            |
| Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau              | 1.993.510.000            | 1.993.510.000            |
| Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng                 | 1.993.510.000            | 1.993.510.000            |
| Công ty CP Dịch vụ và TM Hải Bình            | 1.495.130.000            | 1.495.130.000            |
| Công ty CP Âu Lạc                            | 1.000.000.000            | 1.000.000.000            |
| Cổ đông khác                                 | 41.540.480.000           | 41.540.480.000           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.488.774.701.456</b> | <b>2.488.774.701.456</b> |

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay           | Năm trước         |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 2.488.774.701.456 | 2.488.774.701.456 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 2.488.774.701.456 | 2.488.774.701.456 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  | -                 | -                 |

**15.4. Cổ phiếu**

|                                                 | Tại ngày<br>31/12/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | -                      | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 248.877.470            | 248.877.470            |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 248.877.470            | 248.877.470            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -                      | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -                      | -                      |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | -                      | -                      |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -                      | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 248.877.470            | 248.877.470            |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 248.877.470            | 248.877.470            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -                      | -                      |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**15.5. Cổ tức**

|                                                     |                 |
|-----------------------------------------------------|-----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán    |                 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :       | không công bố   |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :          | không phát sinh |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi : | không phát sinh |

**15.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                   | Tại ngày<br>31/12/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển           | -                      | -                      |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | -                      | -                      |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -                      | -                      |

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****16.1. Tài sản nhận giữ hộ**

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

| Tài sản           | ĐVT | Số lượng   | Phẩm chất | Ghi chú |
|-------------------|-----|------------|-----------|---------|
| Xăng 92 không chì | Lít | 29.100.316 | Tốt       |         |
| Xăng 95 không chì | Lít | 727.435    | Tốt       |         |
| Xăng E5           | Lít | 736.107    | Tốt       |         |
| Dầu DO 0,05%S     | Lít | 38.038.135 | Tốt       |         |
| Dầu FO 3,5 %S     | Kg  | 9.662.779  | Tốt       |         |
| Dầu FO 3%S        | Kg  | 20.719     | Tốt       |         |

**16.2. Ngoại tệ các loại**

|       | Tại ngày<br>31/12/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 |
|-------|------------------------|------------------------|
| - USD | 2.230,09               | 3.318,80               |
| - EUR | 335,07                 | 348,00                 |
| - SGD | 380,40                 | 404,00                 |



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu bán hàng kinh doanh tổng hợp
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

**Cộng**

| Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------|--------------------------|
| 3.097.566.912.147        | 3.900.716.329.187        |
| -                        | 21.011.281.349           |
| 47.313.732.177           | 36.637.465.148           |
| <b>3.144.880.644.324</b> | <b>3.958.365.075.684</b> |

**Ghi chú:**

Doanh thu phát sinh trong kỳ đối với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh VIII.3

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

**Cộng**

| Năm nay | Năm trước |
|---------|-----------|
| -       | -         |
| -       | -         |
| -       | -         |
| -       | -         |

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn dịch vụ thương mại khác

**Cộng**

| Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------|--------------------------|
| 3.008.661.800.612        | 3.847.479.364.565        |
| -                        | 21.238.729.632           |
| <b>3.008.661.800.612</b> | <b>3.868.718.094.197</b> |

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

**Cộng**

| Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------|-----------------------|
| 194.385.581           | 324.350.020           |
| 5.132.611.100         | 8.841.691.500         |
| 9.255.638.384         | 27.562.077.845        |
| 853.620               | 77.596.509            |
| <b>14.583.488.685</b> | <b>36.805.715.874</b> |

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư
- Lãi chậm thanh toán
- Chi phí tài chính khác

**Cộng**

| Năm nay              | Năm trước              |
|----------------------|------------------------|
| 144.808              | 36.585.300             |
| 1.947.394.868        | -                      |
| (31.100.400)         | (13.508.628.242)       |
| -                    | 4.885.006.786          |
| 1.124.100.122        | 2.860.251.399          |
| 119.642.890          | 562.564.242            |
| <b>3.160.182.288</b> | <b>(5.164.220.515)</b> |

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**6 . THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Tiền phạt thu được
- Lãi quá hạn
- Xử lý nợ
- Các khoản khác

**Cộng**

| Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------|----------------------|
| 717.630.834          | -                    |
| 150.586.922          | -                    |
| 77.675.000           | 874.837.550          |
| 51.922.571           | 1.523.664.921        |
| 25.160.002           | 469.039.445          |
| <b>1.022.975.329</b> | <b>2.867.541.916</b> |

**7 . CHI PHÍ KHÁC**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản bị phạt, truy thu thuế
- Tiền thuê đất
- Các khoản khác

**Cộng**

| Năm nay           | Năm trước          |
|-------------------|--------------------|
| -                 | -                  |
| 32.237.822        | 35.975.360         |
| 61.117.395        | 31.708.228         |
| 158.286           | 69.027.011         |
| <b>93.513.503</b> | <b>136.710.649</b> |

**8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****8.1. Chi phí bán hàng**

- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, giao nhận
- Các khoản chi phí bán hàng khác

**Cộng**

| Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|
| 3.422.354.931          | 2.584.879.620          |
| 4.228.098.301          | 8.593.911.983          |
| 53.641.755.026         | 61.205.842.663         |
| 33.852.533.005         | 34.629.004.370         |
| 28.123.311.150         | 24.728.777.580         |
| 209.483.276            | 160.410.101            |
| 4.699.174.358          | 5.982.115.485          |
| 9.310.525.270          | 9.016.207.650          |
| <b>137.487.235.317</b> | <b>146.901.149.452</b> |

**8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản chi phí QLDN khác

**Cộng**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 883.716.821           | 927.494.347           |
| 2.961.084.290         | 2.944.947.606         |
| 15.004.602.042        | 13.443.999.630        |
| 1.563.394.620         | 2.290.485.803         |
| 4.292.384.967         | 3.920.655.854         |
| 3.918.936.774         | 1.827.563.386         |
| (4.084.480.083)       | 11.389.568.874        |
| 8.382.603.533         | 9.280.750.831         |
| <b>32.922.242.964</b> | <b>46.025.466.331</b> |

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

| Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|
| 11.495.254.343         | 15.051.233.556         |
| 68.646.357.068         | 74.649.842.293         |
| 35.415.927.625         | 36.448.850.647         |
| 32.415.696.117         | 48.009.091.280         |
| 22.435.243.128         | 18.767.598.007         |
| <b>170.408.478.281</b> | <b>192.926.615.783</b> |

**Cộng****Ghi chú:** Chi phí kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá vốn hàng bán**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

| Năm nay | Năm trước |
|---------|-----------|
| -       | -         |
| -       | -         |
| -       | -         |

**Cộng****Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:**

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN
  - + Các khoản điều chỉnh tăng
- Tiền phạt
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm 2014
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm 2015
- + Các khoản điều chỉnh giảm
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm 2015
- Chuyển lỗ các năm trước
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế suất
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này

| Năm nay          | Năm trước        |
|------------------|------------------|
| (21.837.866.346) | (58.578.866.640) |
| 385.662.557      | 211.571.975      |
| 32.237.822       | 138.643.246      |
| 168.842.397      | -                |
| -                | 72.928.729       |
| 184.582.338      | -                |
| 5.132.611.100    | 8.727.194.838    |
| 5.132.611.100    | 8.542.612.500    |
| -                | 184.582.338      |
| -                | -                |
| (26.584.814.889) | (67.094.489.503) |
| 20%              | 22%              |
| -                | -                |

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.639.895.579.721 đồng có thể sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

|                       | <b><u>Lỗ tính thuế các kỳ</u></b> |
|-----------------------|-----------------------------------|
| Lỗ tính thuế năm 2012 | 883.416.661.595                   |
| Lỗ tính thuế năm 2013 | 492.284.398.143                   |
| Lỗ tính thuế năm 2014 | 170.515.215.591                   |
| Lỗ tính thuế năm 2015 | 67.094.489.503                    |
| Lỗ tính thuế năm 2016 | 26.584.814.889                    |
|                       | <b><u>1.639.895.579.721</u></b>   |

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Không phát sinh.

**2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Không phát sinh.

**3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Không phát sinh.

**4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

Không phát sinh.

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có****2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có****3 . Thông tin về các bên liên quan****3.1. Bên có liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam

Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long

Công ty con

Công ty Cổ phần Cà Phê Petec

Công ty con

Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu

Công ty con

Công ty Cổ phần Petec Bình Định

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Kho vận Petec

Công ty liên kết

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**3.2. Giao dịch với bên có liên quan**

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

|                                          | Năm nay       | Năm trước     |
|------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 2.118.725.000 | 2.090.519.000 |

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                              | Năm nay        | Năm trước       |
|--------------------------------------------|----------------|-----------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | -              | -               |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                  | 5.746.552.530  | 5.970.002.460   |
| Công ty Cổ phần Cà Phê Petec               | 13.778.661.999 | 18.190.209.483  |
| Công ty Cổ phần Petec Bình Định            | 47.514.918.900 | 105.485.358.625 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec              | 54.773.559.908 | 87.709.877.840  |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 2.280.937.875  | 908.053.444     |

**Mua hàng và dịch vụ**

|                                           |                   |                   |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                 | 3.015.892.857.538 | 3.680.915.540.308 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long | 5.174.400.000     | 3.994.000.000     |
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec             | 240.000.000       | -                 |

**Lãi chậm thanh toán**

|                           |               |               |
|---------------------------|---------------|---------------|
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 1.124.100.122 | 2.860.251.390 |
|---------------------------|---------------|---------------|

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan                                     | Tại ngày<br>31/12/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>                         |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Cà Phê Petec                      | 18.523.539.248         | 18.610.984.245         |
| Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu | 10.104.162.991         | 11.304.162.991         |
| Công ty Cổ phần Petec Bình Định                   | 176.718.300            | 3.915.283.810          |
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec                     | 7.412.581.094          | 7.475.585.524          |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                    |                        |                        |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                         | 170.283.513.359        | 170.283.513.359        |
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec                     | 2.502.000.000          | 2.766.000.000          |
| <b>Các khoản phải trả</b>                         |                        |                        |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                         | 579.048.962.455        | 673.827.115.127        |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>                    |                        |                        |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                         | 90.361.693             | 332.652.906            |

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**4. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY**

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

**4.1. Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá và giá cả. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**a. Rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả bằng tiền có gốc bằng tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|     | Tài sản                |                        | Nợ phải trả            |                        |
|-----|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|     | Tại ngày<br>31/12/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 | Tại ngày<br>31/12/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 |
| USD | 3.165.046.890          | 3.188.441.103          | -                      | -                      |
| EUR | 8.583.138              | 8.877.204              | -                      | -                      |
| SGD | 6.007.430              | 6.397.222              | -                      | -                      |

**Độ nhạy về ngoại tệ**

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Tổng Giám đốc xác định là 2%. Khi đó, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại cuối kỳ.

Phân tích biến động rủi ro tỷ giá cho USD, EUR và SGD không có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến lỗ trước thuế của Công ty.

**b. Rủi ro về giá****Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Năm 2016****4.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31/12/2016 Công ty có khoản rủi ro tín dụng khá lớn từ các khách hàng kinh doanh xăng dầu như trình bày tại Thuyết minh V.6.

**4.3. Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | < 1 năm                  | Từ 01 - 05 năm        | > 5 năm  | Cộng                     |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>           |                          |                       |          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 15.124.082.958           | -                     | -        | 15.124.082.958           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 304.702.064.936          | -                     | -        | 304.702.064.936          |
| Đầu tư dài hạn khác                  | -                        | 31.318.364.282        | -        | 31.318.364.282           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>319.826.147.894</b>   | <b>31.318.364.282</b> | <b>-</b> | <b>351.144.512.176</b>   |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 595.230.953.139          | -                     | -        | 595.230.953.139          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>595.230.953.139</b>   | <b>-</b>              | <b>-</b> | <b>595.230.953.139</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(275.404.805.245)</b> | <b>31.318.364.282</b> | <b>-</b> | <b>(244.086.440.963)</b> |



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

Tại ngày 01/01/2016

|                                      |                          |                       |          |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 12.261.641.184           | -                     | -        | 12.261.641.184           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 343.359.228.504          | -                     | -        | 343.359.228.504          |
| Đầu tư dài hạn khác                  | -                        | 31.318.364.282        | -        | 31.318.364.282           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>355.620.869.688</b>   | <b>31.318.364.282</b> | <b>-</b> | <b>386.939.233.970</b>   |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 685.005.976.443          | -                     | -        | 685.005.976.443          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>685.005.976.443</b>   | <b>-</b>              | <b>-</b> | <b>685.005.976.443</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(329.385.106.755)</b> | <b>31.318.364.282</b> | <b>-</b> | <b>(298.066.742.473)</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, do một phần khoản phải trả được phải sinh từ các bên liên quan như trình bày ở Thuyết minh VIII.3. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

|                                      | Giá trị sổ sách        |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Tại ngày 31/12/2016    | Tại ngày 01/01/2016    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 15.124.082.958         | 12.261.641.184         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 304.702.064.936        | 343.359.228.504        |
| Đầu tư dài hạn khác                  | 31.318.364.282         | 31.318.364.282         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>351.144.512.176</b> | <b>386.939.233.970</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 595.230.953.139        | 685.005.976.443        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>595.230.953.139</b> | <b>685.005.976.443</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



**Mẫu số B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2016**

**6. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY**

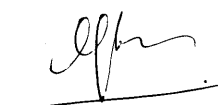
**7. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**8. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

**Người lập biểu**



**Mai Ngọc Rin**

**Kế toán trưởng**

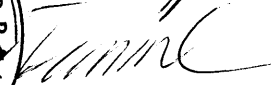


**Bùi Minh Hiệp**

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2017



**Giám đốc**



**Đức Trường**